



Biểu số 116/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	15.135.577.128	Tổng số chi	15.135.577.128
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	445.469.217	I. Chi đầu tư phát triển	9.382.216.600
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	- 1.933.172.896	II. Chi thường xuyên	5.224.509.803
III. Thu bổ sung	12.398.650.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	528.850.725
- Bổ sung cân đối	4.094.600.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	8.304.050.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	6.740.000		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	351.545.015		
Kết dư ngân sách			



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	6.813.400.000	6.813.400.000	15.135.577.128	15.135.577.128	222,14	222,14
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	6.813.400.000	6.813.400.000	15.135.577.128	15.135.577.128	222,14	222,14
I	Các khoản thu 100%	155.000.000	155.000.000	803.754.232	803.754.232	518,55	518,55
1	Phí, lệ phí	15.000.000	15.000.000	10.761.000	10.761.000	71,74	71,74
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	115.000.000	115.000.000	120.000.000	120.000.000	104,35	104,35
	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định						
	Thu HLCS từ quỹ đất công	115.000.000	115.000.000	39.245.547	39.245.547	34,13	34,13
	Thu HLCS từ quỹ đất công ích			80.754.453	80.754.453		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo quy định (Quỹ cấp tỉnh, TW nếu có)						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước			150.000.000	150.000.000		
6	Thu kết dư ngân sách năm trước			6.740.000	6.740.000		
7	Thu khác	25.000.000	25.000.000	516.253.232	516.253.232	2065,01	2065,01
71	Thu chuyển nguồn			351.545.015	351.545.015		
72	Thu khác	25.000.000	25.000.000	164.708.217	164.708.217	658,83	658,83
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.471.100.000	2.471.100.000	1.933.172.896	1.933.172.896	78,23	78,23
	Các khoản thu phân chia (1)	39.100.000	39.100.000	133.386.363	133.386.363	341,14	341,14
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.700.000	5.700.000	5.467.500	5.467.500	95,92	95,92
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.400.000	3.400.000	4.400.000	4.400.000	129,41	129,41
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30.000.000	30.000.000	123.518.863	123.518.863	411,73	411,73
	Các khoản thu phân chia theo quy định của tỉnh(2)	2.432.000.000	2.432.000.000	1.799.786.533	1.799.786.533	74	74
1	Thu tiền sử dụng đất	2.400.000.000	2.400.000.000	1.728.857.600	1.728.857.600	72,04	72,04
2	Thuế giá trị gia tăng	22.400.000	22.400.000	26.621.334	26.621.334	118,85	118,85
2	Thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	9.600.000	44.307.599	44.307.599	461,54	461,54
3	Các khoản thuế điều tiết khác						



UBND Xã: Nam Tân

Biểu số 117/CK TC - NSNN

2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B						
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.187.300.000	4.187.300.000	12.398.650.000	12.398.650.000	296,1	296,1
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.944.600.000	3.944.600.000	4.094.600.000	4.094.600.000	103,8	103,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	242.700.000	242.700.000	8.304.050.000	8.304.050.000	3421,53	3421,53
IV	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						



UBND Xã: Nam Tân

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	6.813.400.000	2.400.000.000	4.413.400.000	15.135.577.128	9.382.540.600	5.753.036.528	222,14%	390,94%	130,35%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	770.010.000	759.810.000	10.200.000	545.907.000	535.707.000	10.200.000	70,90%	70,51%	100,00%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	308.020.000	308.020.000		160.000.000	160.000.000		51,94%	51,94%	
4	Chi văn hóa, thông tin	16.450.000		16.450.000	7.903.500		7.903.500	48,05%		48,05%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	46.500.000		46.500.000	36.072.900		36.072.900	77,58%		77,58%
6	Chi thể dục, thể thao	38.700.000		38.700.000	1.600.000		1.600.000	4,13%		4,13%
7	Chi bảo vệ môi trường	16.600.000		16.600.000	16.600.000		16.600.000	100,00%		100,00%
8	Chi các hoạt động kinh tế	445.930.000	413.430.000	32.500.000	4.802.740.600	4.793.150.600	9.590.000	1077,02%	1159,36%	29,51%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.571.590.000	678.740.000	3.892.850.000	8.754.819.403	3.893.683.000	4.861.136.403	191,50%	573,66%	124,87%
10	Chi cho công tác xã hội	301.600.000		301.600.000	281.083.000		281.083.000	93,20%		93,20%
11	Chi khác	5.000.000		5.000.000	0					
12	Dự phòng	293.000.000	240.000.000	53.000.000	0					
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0			528.850.725		528.850.725			

THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2021)						Giá trị thanh toán trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2022)			
			Tổng số	Trong đó đóng góp	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn			
						Xây lắp	Thiết bị	Khác			Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân		
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10		
	TỔNG SỐ		33.756,17	0,00	9.120,63	9.120,63	0,00	0,00	9.382,22	0,00	9.382,22	0,00		
	I/ Công trình chuyển tiếp		29.356,17	0,00	6.912,47	6.912,47	0,00	0,00	6.228,86	0,00	6.228,86	0,00		
1	Đường giao thông		10.999,37	0,00	5.221,32	5.221,32	0,00	0,00	4.589,25	0,00	4.589,25	0,00		
-	Cải tạo, bổ sung hệ thống thoát nước, vỉa hè và cây xanh đoạn trung tâm xã	01/2019- 3/2019	598,39		0,00				87,80			87,80		
-	Nâng cấp, mở rộng đường GTINT xã Nam Tân, đoạn từ ranh giới xã Hợp Tiến đến ngã 3 thôn Long Động	02/2019- 10/2019	3.437,70		0,00				0,00			0,00		
-	Đường GTINT xã Nam Tân, huyện Nam Sách (Đoạn từ trạm biến thế đến ao Hanh)	04/2020- 07/2020	555,50		0,00				26,46			26,46		
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Nam Tân (đoạn từ ranh giới xã Nam Hưng đến ngã ba thôn Đột Trên)	12/2020 - 4/2021	6.407,77		5.221,32	5.221,32			4.474,98			4.474,98		
2	Trường học		4.808,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	535,71	0,00	535,71			
-	Nâng cấp cải tạo các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Mạc Thị Bưởi, xã Nam Tân, huyện Nam Sách	6/2019-9/2019	765,74						100,67			100,67		
-	Nâng cấp cải tạo các hạng mục phụ trợ trường THCS Mạc Thị Bưởi, xã Nam Tân, huyện Nam Sách	3/2019 - 6/2019	868,78						65,16			65,16		
-	Bê bối trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi xã Nam Tân	10/2018- 03/2019	1.938,79						246,98			246,98		

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt						Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2021)						Giá trị thanh toán trong năm 2021 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2022)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn						
				Nguồn đóng góp	2		Xây lắp	Thiết bị	Khác			6	8	9	Nguồn đóng góp của dân	10		
	A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=9+10	8	9	10						
-	Cải tạo và xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi	6/2019-9/2019	1.234,82						122,90		122,90							
3	Trạm y tế		439,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	160,00	0,00	160,00							
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Nam tân	01/2020-4/2020	439,75						160,00		160,00							
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		7.955,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	240,00	0,00	240,00							
-	Nhà văn hóa trung tâm xã	12/2019-5/2020	7.312,21						0,00		0,00							
-	Cải tạo, sơn nhà làm việc 3 tầng HĐND-UBND xã Nam Tân	01/2020-04/2020	643,55						240,00		240,00							
5	Nhà văn hoá																	
6	Nghĩa trang																	
7	Chợ																	
8	Sân thể thao																	
9	Bãi rác tập trung																	
10	Công trình thủy lợi		3.245,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	203,90	0,00	203,90							
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Quảng Tân	01/2019-03/2019	513,04						38,22		38,22							
	Xây mới trạm bơm thôn Đột Trên	01/2019-04/2019	713,83						44,30		44,30							
	Cải tại, nâng cấp trạm bơm thôn Đột Hạ	01/2019-03/2019	635,68						37,99		37,99							
	Xây mới trạm bơm thôn Long Đông	01/2019-04/2019	847,97						50,65		50,65							
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thôn Trung Hà	01/2019-03/2019	535,12						32,75		32,75							
11	Các công trình khác		1.907,53	0,00	1.691,15	1.691,15	0,00	0,00	500,00	0,00	500,00							
-	Biên quảng bá di tích lịch sử đền Long Đông, xã Nam Tân	11/2020 - 02/2021	908,73		731,10	731,10			500,00		500,00							
-	Công chào xã Nam Tân	11/2020 - 02/2021	998,80		960,04	960,04			0,00		0,00							
Trong đó: CT hoàn thành trong năm																		



THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Tổng thu	Tổng chi	Dư cuối kỳ
1	Thu hộ chi hộ kinh phí trạm phát sóng Viettel	9.000.000	30.000.000	12.000.000	27.000.000
2	Thu hộ chi hộ trạm phát sóng Mobi		60.000.000	45.600.000	14.400.000
3	Thu hộ chi hộ kinh phí công đoàn cấp trên cấp lại		9.352.000		9.352.000
4	Thu hộ chi hộ kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi		25.150.000	25.150.000	0
5	Thu hộ chi hộ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		13.462.200	3.324.000	10.138.200
6	Thu hộ chi hộ kinh phí Ủy nhiệm thu thuế		319.320		319.320
7	Thu hộ chi hộ kinh phí Nông thôn mới		100.000.000		100.000.000
	Tổng	9.000.000	238.283.520	86.074.000	161.209.520